

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

DVT: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72,958,271,605	160,701,751,466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	185,710,033	2,600,681,790
1. Tiền	111		185,710,033	2,600,681,790
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,200,000,000	128,168,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,200,000,000	128,170,480,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2,480,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,951,720,145	24,426,544,257
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	63,518,263,108	10,503,823,257
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1,936,394,026	154,455,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5	2,392,413,009	8,774,666,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	104,650,002	4,993,600,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		878,845,118	-
1. Hàng tồn kho	141		878,845,118	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,741,996,309	5,506,525,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399,373,687	588,297,119
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510,708,945	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	831,913,677	4,918,228,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297,232,393,632	113,142,050,271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,365,852,130	1,900,563,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7,730,532,592	1,889,563,634
- Nguyên giá	222		8,777,307,657	2,105,939,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,046,775,065)	(216,376,297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	635,319,538	11,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		285,879,957,869	110,679,957,869
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	208,191,000,000	112,991,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	80,000,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2,311,042,131)	(2,311,042,131)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,986,583,633	561,528,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,783,086,121	358,031,256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		203,497,512	203,497,512
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		370,190,665,237	273,843,801,737
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137,577,067,587	53,274,463,557
I. Nợ ngắn hạn	310		135,739,861,812	53,274,463,557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	65,746,000,000	908,886,510
2. Phải trả người bán	312	V.13	63,671,803,119	742,049,603
3. Người mua trả tiền trước	313		302,692,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	4,440,412,120	2,768,703,390
5. Phải trả người lao động	315		687,740,860	1,778,435,952
6. Chi phí phải trả	316		145,442,908	7,415,300
7. Phải trả nội bộ	317	V.15	-	38,800,200,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	278,328,955	8,196,377,884
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		467,441,850	72,394,918
II. Nợ dài hạn	330		1,837,205,775	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1,508,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		329,205,775	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,613,597,650	220,569,338,180
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	232,613,597,650	220,569,338,180
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,000,000,000	42,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,028,264,228	77,794,918
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		658,411,551	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		368,103,234	38,897,459
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,558,818,637	8,452,645,803
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		370,190,665,237	273,843,801,737

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày tháng năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
 BT A38- Phố Hoàng Ngân - Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
 Tel: 043 3771 1111 Fax:043 3724 5888

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ IV NĂM 2011

DVT: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	74,532,483,426	15,790,674,752	131,762,261,964	57,539,012,332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	-	-	-	25,429,483,035
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.19	74,532,483,426	15,790,674,752	131,762,261,964	32,109,529,297
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	71,755,702,198	12,809,431,843	123,731,672,463	16,877,477,343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,776,781,228	2,981,242,909	8,030,589,501	15,232,051,954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	21,887,024,324	2,051,589,542	28,919,838,529	4,618,266,121
7. Chi phí tài chính	22		9,630,505,124	2,483,718,000	10,056,214,016	3,039,447,330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,630,505,124	85,800,000	9,892,208,290	200,200,000
8. Chi phí bán hàng	24		79,116,977	-	79,116,977	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,244,072,259	2,536,781,357	9,706,821,078	6,344,860,702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		11,710,111,192	12,333,094	17,108,275,959	10,466,010,043
11. Thu nhập khác	31		41,400,000	293,775,700	170,504,704	293,775,700
12. Chi phí khác	32		190,500,000	200,712,049	190,597,760	200,873,845
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(149,100,000)	93,063,651	(20,093,056)	92,901,855
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	V.22	11,561,011,192	105,396,745	17,088,182,903	10,558,911,898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	2,937,877,797	76,349,187	4,319,670,726	2,689,727,975
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	V.22	8,623,133,395	29,047,558	12,768,512,177	7,869,183,923
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		51	0	75	79

Ngày tháng năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2011

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,088,182,903	10,558,911,898
2. Điều chỉnh cho các khoản			(18,199,711,471)	(1,888,167,693)
- Khấu hao TSCĐ	02		830,398,768	216,376,297
- Các khoản dự phòng	03		(2,480,000)	2,313,522,131
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,919,838,529)	(4,618,266,121)
- Chi phí lãi vay	06		9,892,208,290	200,200,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,111,528,568)	8,670,744,205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53,014,439,851)	(11,615,405,257)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(878,854,118)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		70,193,434,660	49,476,820,811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		138,027,608	3,517,946,692
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1,665,913,289	(246,490,060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21,551,606,010	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11,978,846,013)	(5,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,565,313,017	49,798,216,391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,295,687,264)	(2,116,939,931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(128,170,480,000)
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(175,200,000,000)	(112,991,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		125,970,480,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,057,127,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,525,207,264)	(242,221,292,810)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ IV NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV, chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 vào ngày 15 tháng 09 năm 2011. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 170.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết : Bán buôn hóa chất công nghiệp như : anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm, hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;

Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước cho phép);

Lắp đặt hệ thống điện;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sản xuất linh kiện điện tử;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như cát sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh, thiết bị lắp đặt vệ sinh khác;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại;

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;

Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
Hoạt động viễn thông khác;
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
Sửa chữa thiết bị liên lạc, thiết bị điện tử quang học, thiết bị điện;
Xuất bản phần mềm;
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
Sản xuất máy vi tính thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
Sửa chữa thiết bị khác;
Sản xuất sản phẩm chịu lửa, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, than cốc;
Khai thác quặng kim loại quý hiếm; kim loại không chứa sắt; quặng sắt;
Khai thác và thu gom than non, than cứng;
Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
Tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, thiết bị điện, vật liệu điện, máy nông nghiệp, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm;
Bán buôn sắt thép;
Bán buôn xe có động cơ: ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải;
Bán buôn, bán lẻ ô tô con (Loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
Kinh doanh bất động sản;
Dịch vụ quảng cáo;
Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
Lập dự án, quản lý dự án các công trình : giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện;
Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
Cho thuê ô tô;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Xây dựng nhà các loại;
Phá dỡ các công trình xây dựng;
Chuẩn bị mặt bằng;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật);
Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

II. KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư 244 /2009 ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan
3. Hình thức kế toán áp dụng : hình thức nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:
Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các

khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	2011 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU

1. TIỀN

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Tiền mặt	56.839.390	1.887.001.286
Tiền gửi ngân hàng	128.870.643	713.680.504
	185.710.033	2.600.681.790

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 (VNĐ)		31/12/2010 (VNĐ)	
	số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.200.000.000		2.870.480.000
<i>Công ty CP Sông Đà 9</i>			20.000	454.480.000
<i>Tổng Công ty CP XL Dầu khí VN</i>			10.000	216.000.000
<i>Công ty CP CAVICO XD Thủy điện</i>	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH TM DV công nghệ cao B&T				4.800.000.000
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc				120.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(2.480.000)
		2.200.000.000	-	128.168.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc	2.902.264.605	8.555.172.257
Công ty luật TNHH SMIC	1.895.000.000	528.000.000
Công ty TNHH Du Lịch và TM Nụ Cười Việt		1.400.650.000
Khách lẻ		20.001.000
Trường Cao Đẳng phát thanh truyền hình I	7.198.750	
Công ty CP Thép Sài Gòn	58.231.224.313	
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	482.575.440	
	63.518.263.108	10.503.823.257

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty TNHH TM DV và XNK Thành An	15.000.000	15.000.000
Công ty CP quản lý tài sản và đầu tư Việt Nam		97.500.000
Công ty CP truyền thông và tiếp thị SWOT		31.955.000
Công ty TNHH Hướng Dương	10.000.000	10.000.000
Amplus communication PTE LTD	135.520.950	
Công ty TNHH trang trí Nội Thất Hoàn Mỹ	1.490.400.000	
Khách lẻ	285.473.076	
	1.936.394.026	154.455.000

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty CP FLC Golfnet	1.998.350.000	8.393.500.000
Công ty TNHH Hải Châu	394.063.009	381.166.000
	2.392.413.009	8.774.666.000

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Ninh Bắc		3.474.750.000
Doãn Văn Phương		600.000.000
Công ty chứng khoán Thăng Long		918.850.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	104.650.002	
	104.650.002	4.993.600.000

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (TẠM ỨNG CỦA CÁN BỘ CNV TRONG CÔNG TY)

	31/12/2011 (VNĐ)	31/12/2010 (VNĐ)
Lê Quang Phúc	18.496.656	80.000.000
Nguyễn Khắc Biên	4.706.548	4.533.800
Nguyễn Linh Nga		5.740.000
Nguyễn Thanh Bình		6.000.000
Nguyễn Thị Hương Liâu		2.000.000
Ngô Thị Trang		500.000
Trần Thị Mỹ Dung		5.049.500
Trần Thị Nguyệt Nga		19.000.000
Trịnh Thị Minh Huế		1.618.750.000
Trịnh Thị Phương Thảo		44.489.000
Trịnh Thị Thanh Huyền		3.128.730.000
Đàm Văn Huy		3.436.000
Trần Ngọc Ánh	485.291.540	
Cá nhân khác	323.418.933	
	831.913.677	4.918.228.300

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>		1.879.042.995		186.854.636	40.042.300	2.105.939.931
- Mua trong năm		6.517.885.909		207.991.817	0	6.725.877.726
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				-54.510.000		-54.510.000
<i>Số dư cuối năm</i>		8.396.928.904	0	340.336.453	40.042.300	8.777.307.657
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>		163.209.656		41.026.280	12.140.361	216.376.297
- Khấu hao trong năm		761.350.997		55.700.339	13.347.433	830.398.769
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<i>Số dư cuối năm</i>		924.560.653	0	96.726.619	25.487.793	1.046.775.065
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		1.715.833.339	0	145.828.356	27.901.939	1.889.563.634
- Tại ngày cuối năm		7.472.368.251	0	243.609.834	14.554.507	7.730.532.592

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011(VND)	31/12/2010(VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	635.319.538	11.000.000
	635.319.538	11.000.000

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty kiểm soát 05 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Công ty nắm giữ (tỷ đồng)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC GolfNet	08/06/2010	Hà Nội	98,00	98,00	5.000	4.900	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	11/05/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	70.000	69.391	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VP GA	01/4/2010	Hà Nội	91,67	91,67	3.000	2.750	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty CP Đại Lý Thuê FLC	28/3/2011	Hà Nội	72,00	72,00	10.000	7.200	Dịch vụ tư vấn,..
5	Công ty CP FLC Media	07/12/2011	Hà Nội	90,00	90,00	10.000	9.000	Dịch vụ thương mại,..

Chi tiết

	31/12/2011(VNĐ)		31/12/2010(VNĐ)	
	số lượng	Giá trị	số lượng	Giá trị
Công ty CP FLC Golfnet	490.000	16.900.000.000	4.900.000	16.900.000.000
Công ty TNHH Hải Châu		93.341.000.000		93.341.000.000
Công ty CP đào tạo Golf VPGA	275.000	2.750.000.000	275.000	2.750.000.000
Công ty CP đại lý thuê FLC	720.000	7.200.000.000		
Công ty CP FLC Media	900.000	9.000.000.000		
Công ty CP FLC Golf & Resort (*)	7.900.000	79.000.000.000		
		208.191.000.000		112.991.000.000

(*) Ngày 9/12/2011 Công ty CP tập đoàn FLC đang tiến hành mua 10.000.000 cổ phần của Công ty CP FLC Golf & Resort (tương ứng với 62.5% vốn điều lệ của Công ty CP FLC Golf & Resort). Nhưng đến thời điểm 31/12/2011 Công ty CP tập đoàn FLC đã mua được 7.900.000 cổ phần (tương ứng với 49,3% vốn điều lệ của Công ty CP FLC Golf & Resort).

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011(VNĐ)		31/12/2010(VNĐ)	
	số lượng	Giá trị	số lượng	Giá trị
Công ty CP chứng khoán ARTEX	5.000.000	80.000.000.000		
		80.000.000.000		-

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
Công ty CP chứng khoán Thăng Long		908.886.510
Công ty CP ĐT TC và Địa Ốc FLC	20.000.000.000	
Công ty CP FLC Land	45.500.000.000	
Ngân hàng TMCP QT Việt Nam	246.000.000	
	<u>65.746.000.000</u>	<u>908.886.510</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
CN Công ty TNHH Lavie tại Hà Nội		648.375
CN Công ty CP CK Sài Gòn tại Hà Nội		130.000.000
Công ty CP chuyển phát nhanh Hợp Nhất		1.308.080
Công ty CP truyền thông Việt Nam		46.640.000
Công ty CP ĐTTC Địa Ốc FLC		135.359.998
Công ty Cổ phần GALAXY		15.741.000
Công ty CP TM XNK ô tô Hùng Dũng		21.250.000
Công ty CP truyền thông 3Links		38.365.000
Công ty CP ĐT TM Xuân Lãm		20.425.892
Công ty CP Đồng Thành Hà Nội	685.670.827	75.945.058
Công ty Luật TNHH SMIC	415.582.200	214.648.500
Công ty TNHH TM và Vận tải Hà Thành		5.467.700
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	58.078.849.402	
Công ty CP FLC Land	1.372.887.500	
Công ty TNHH TM Nga Việt	1.555.708.000	
Công ty TNHH INOX Thành Nam	478.278.840	
Công ty CP Chứng khoán FLC	400.000.000	
Khách lẻ khác	684.826.350	36.250.000
	<u>63.671.803.119</u>	<u>742.049.603</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
Thuế giá trị gia tăng		51.397.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.274.170.726	2.608.257.437
Thuế thu nhập cá nhân	166.241.394	109.048.708
	<u>4.440.412.120</u>	<u>2.768.703.390</u>

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	<u>31/12/2011(VNĐ)</u>	<u>31/12/2010(VNĐ)</u>
Công ty TNHH Hải Châu (tiền gốc)		38.600.000.000
Công ty TNHH Hải Châu (tiền lãi)		200.200.000
	<u>-</u>	<u>38.800.200.000</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011(VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Chu Ngọc Dương	1.750.000	350.000.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Ninh Bắc		500.000.000
Lê Kim Toàn		1.113.000.000
Nguyễn Như Tuấn		181.976.000
Nguyễn Thế Lộc	5.056.000	611.670.000
Nguyễn Thị Bình		599.400.000
Nguyễn Thị Phương		1.037.200.000
Nguyễn Tuấn Anh		599.400.000
Phải trả từ mua chứng khoán		438.800.000
Trần thị Nguyệt Nga		130.000.000
Trịnh Thị Thanh Huyền		147.000.000
Vũ Tố Nga		1.912.500.000
Đình Sơn Tùng	5.056.000	331.400.000
Kinh phí công đoàn	86.902.210	53.819.379
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	175.257.345	34.106.845
Cá nhân lẻ khác		156.105.660
	274.021.555	8.196.377.884

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011(VNĐ)	31/12/2010(VNĐ)
Vay dài hạn ngân hàng VIB- CN Đồng Đa	1.508.000.000	
	1.508.000.000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	18.000.000.000	0	0	0	777.949.175	18.777.949.175
- Tăng vốn trong năm trước	152.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	7.869.183.923	201.985.876.300
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	194.487.295	194.487.295
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	8.452.645.803	220.569.338.180
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	12.768.512.177	12.768.512.177
- Tăng khác	0	0	3.950.469.310	987.617.326	0	4.938.086.636
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	5.662.339.343	5.662.339.343
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	1.026.514.785	15.558.818.637	232.613.597.650

Chi tiết cổ đông như sau:

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2011		Số tiền (VNĐ)
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	1.800.000	10,6	18.000.000.000
Trịnh Văn Quyết	4.200.000	24,7	42.000.000.000
Cổ đông khác	11.000.000	64,7	110.000.000.000
	17.000.000	100	170.000.000.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Doanh thu hàng hóa	125.872.298.424	39.999.075.996
Doanh thu dịch vụ	5.853.963.540	17.539.936.336
	131.726.261.964	57.539.012.332
Các khoản giảm trừ doanh thu		25.429.483.035
Doanh thu thuần	131.726.261.964	32.109.529.297

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa	122.683.181.973	13.677.619.843
Giá vốn dịch vụ	1.048.490.490	3.199.857.500
	123.731.672.463	16.877.477.343

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.919.838.529	4.618.266.121
	28.919.838.529	4.618.266.121

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	17.088.182.903	10.558.911.898
Điều chỉnh các khoản phí không được trừ	190.500.000	200.000.000
Thuế suất thông thường	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.319.670.726	2.689.727.975
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.768.512.177	7.869.183.923

Ngày.....tháng.....năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

